BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 23
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.013.473.978.022**	**585.203.424.135**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**574.492.781.223**	**134.088.754.142**
111	1. Tiền		29.492.781.223	39.088.754.142
112	2. Các khoản tương đương tiền		545.000.000.000	95.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**242.150.000.000**	**202.371.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		242.150.000.000	202.371.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**146.687.093.416**	**240.888.991.133**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	139.661.487.419	228.900.064.920
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.069.791.097	4.288.749.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.955.814.900	7.700.177.144
140	**IV. Hàng tồn kho**	**08**	**44.741.842.728**	-
141	1. Hàng tồn kho		44.741.842.728	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.402.260.655**	**7.854.678.860**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.231.406.219	7.854.678.860
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.170.854.436	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**99.468.982.205**	**175.659.216.534**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.619.629.804**	**1.619.629.804**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.619.629.804	1.619.629.804
220	**II. Tài sản cố định**		**31.199.857.431**	**32.307.101.802**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	27.245.257.431	28.352.501.802
222	*- Nguyên giá*		*55.546.069.386*	*54.950.942.568*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(28.300.811.955)*	*(26.598.440.766)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	3.954.600.000	3.954.600.000
228	*- Nguyên giá*		*7.626.933.000*	*7.626.933.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.672.333.000)*	*(3.672.333.000)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**65.258.000.000**	**139.958.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		59.170.000.000	133.870.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.391.494.970**	**1.774.484.928**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.391.494.970	1.774.484.928
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.112.942.960.227**	**760.862.640.669**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**224.674.199.280**	**187.690.332.120**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**224.125.181.811**	**187.333.336.220**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	66.661.934.832	17.813.006.987
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.801.541.394	2.558.409.542
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	82.044.567.559	12.996.884.241
314	4. Phải trả người lao động		-	6.387.533.186
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	21.254.065.456	15.476.227.939
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	29.808.956.062	60.590.222.003
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	60.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.554.116.508	11.511.052.322
330	**II. Nợ dài hạn**		**549.017.469**	**356.995.900**
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	549.017.469	356.995.900
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**888.268.760.947**	**573.172.308.549**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**888.268.760.947**	**573.172.308.549**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*203.930.000.000*	*203.930.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		443.362.390.688	128.265.938.290
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*120.387.553.595*	*71.017.759.708*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*322.974.837.093*	*57.248.178.582*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.112.942.960.227**	**760.862.640.669**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Kiên	Dương Thị Thương	Trần Bình Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	18	**674.632.660.070**	**885.276.189.571**	**1.201.785.518.627**	**1.638.454.015.305**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**674.632.660.070**	**885.276.189.571**	**1.201.785.518.627**	**1.638.454.015.305**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	19	**670.265.845.842**	**860.483.632.383**	**1.198.962.384.611**	**1.593.986.888.810**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.366.814.228**	**24.792.557.188**	**2.823.134.016**	**44.467.126.495**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	448.320.992.334	9.484.001.646	452.428.879.364	15.314.158.133
22	7. Chi phí tài chính	21	45.519.521.696	30.064.701.258	45.578.315.667	30.064.701.258
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.508.457*	*64.701.258*	*60.302.428*	*64.701.258*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.731.030.399	3.756.125.638	6.604.943.133	8.129.757.945
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**404.437.254.467**	**455.731.938**	**403.068.754.580**	**21.586.825.425**
31	11. Thu nhập khác	23	664.090.909	393.263.279	664.090.909	546.238.116
32	12. Chi phí khác		-	2.831	2.727.273	2.831
40	**13. Lợi nhuận khác**		**664.090.909**	**393.260.448**	**661.363.636**	**546.235.285**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**405.101.345.376**	**848.992.386**	**403.730.118.216**	**22.133.060.710**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	80.755.281.123	-	80.755.281.123	3.124.612.142
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**324.346.064.253**	**848.992.386**	**322.974.837.093**	**19.008.448.568**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Kiên	Dương Thị Thương	Trần Bình Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***403.730.118.216***	***22.133.060.710***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(403.303.674.355)***	***18.404.413.998***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.302.371.189	4.148.047.412
03	- Các khoản dự phòng		-	30.000.000.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(406.666.347.972)	(15.808.334.672)
06	- Chi phí lãi vay		60.302.428	64.701.258
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***426.443.861***	***40.537.474.708***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		90.031.043.281	(101.230.773.888)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(44.741.842.728)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(31.748.814.482)	82.345.259.447
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.006.262.599	1.075.852.087
14	- Tiền lãi vay đã trả		(104.219.095)	(64.701.258)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.529.600.012)	(14.824.238.543)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(835.320.509)	(3.077.467.112)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***15.503.952.915***	***4.761.405.441***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.195.126.818)	(1.803.021.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		664.090.909	3.380.359.134
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(190.000.000.000)	(108.345.138.889)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		150.221.000.000	74.037.755.556
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(75.400.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		519.187.815.751	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.035.181.824	15.274.274.475
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***484.912.961.666***	***(92.855.771.360)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		20.000.000.000	123.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(80.000.000.000)	(123.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.887.500)	(62.172.304.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(60.012.887.500)***	***(62.172.304.000)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**440.404.027.081**	**(150.266.669.919)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**134.088.754.142**	**288.163.740.092**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	03	**574.492.781.223**	**137.897.070.173**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Kiên	Dương Thị Thương	Trần Bình Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006 và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 23 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh
Kinh doanh dịch vụ truyền thông

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước dịch vụ, trích trước chi phí bản quyền được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	27.750.403	503.836.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.465.030.820	38.584.917.374
Các khoản tương đương tiền	545.000.000.000	95.000.000.000
	574.492.781.223	**134.088.754.142**

Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	242.150.000.000	242.150.000.000	202.371.000.000	202.371.000.000
	242.150.000.000	**242.150.000.000**	**202.371.000.000**	**202.371.000.000**

Tại ngày 30/06/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, có giá trị từ 50.000.000 VND đến 60.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Thanh toán điện tử VNPT (*)	**59.170.000.000**	-	**133.870.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	-	-	74.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	50.500.000.000	-	50.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	**35.438.000.000**	**30.000.000.000**	**35.438.000.000**	**30.000.000.000**
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (**)	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	**650.000.000**	-	**650.000.000**	-
	650.000.000	-	650.000.000	-
	95.258.000.000	**30.000.000.000**	**169.958.000.000**	**30.000.000.000**

(*): Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần truyền thông VMG đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT (Epay).

(**): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Số vốn đầu tư của VMG vào Công ty Lingo tại thời điểm 30/06/2017 là 30.000.000.000 đồng. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Lingo bằng 100% giá gốc khoản đầu tư, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Dịch vụ liên quan đến phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51%	51%	Dịch vụ truyền thông

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,5%	25,5%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

Đầu tư dài hạn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Khách hàng Cá nhân - Chi Nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	71.728.371.653	5.186.946.259
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	1.863.605.026	39.683.951.129
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	2.319.875.725	50.105.406.931
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63.749.635.015	133.923.760.601
	139.661.487.419	**228.900.064.920**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sky Music	441.202.012	529.202.012
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An	-	2.039.000.000
- Các khoản trả trước người bán khác	1.628.589.085	1.720.547.057
	2.069.791.097	**4.288.749.069**

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về BHXH	9.277.278	4.127.500
- Tạm ứng	4.812.801.931	7.541.371.422
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-
- Phải thu khác	118.735.691	154.678.222
	4.955.814.900	**7.700.177.144**
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1.619.629.804	1.619.629.804
	1.619.629.804	**1.619.629.804**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	44.741.842.728	-	-	-
	44.741.842.728	**-**	**-**	**-**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	26.182.883.143	24.541.275.789	4.226.783.636	54.950.942.568
- Mua trong kỳ	-	30.263.636	2.164.863.182	2.195.126.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Số dư cuối kỳ	**26.182.883.143**	**24.571.539.425**	**4.791.646.818**	**55.546.069.386**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.738.333.872	20.353.360.862	2.506.746.032	26.598.440.766
- Khấu hao trong kỳ	523.657.662	2.163.420.753	615.292.774	3.302.371.189
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Số dư cuối kỳ	**4.261.991.534**	**22.516.781.615**	**1.522.038.806**	**28.300.811.955**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	22.444.549.271	4.187.914.927	1.720.037.604	28.352.501.802
Tại ngày cuối kỳ	**21.920.891.609**	**2.054.757.810**	**3.269.608.012**	**27.245.257.431**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.312.283.789 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	3.954.600.000	3.672.333.000	7.626.933.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	-	3.672.333.000	3.672.333.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	-	3.954.600.000
Tại ngày cuối kỳ	**3.954.600.000**	**-**	**3.954.600.000**

(*): Là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng là làm văn phòng và cho thuê.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.672.333.000 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	77.232.174	-
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động	1.154.174.045	7.854.678.860
	1.231.406.219	**7.854.678.860**
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng trả trước	1.391.494.970	1.774.484.928
	1.391.494.970	**1.774.484.928**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần CT&T	1.731.090.398	1.731.090.398	132.021.300	132.021.300
- Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	60.970.422.447	60.970.422.447	4.893.027.146	4.893.027.146
- Phải trả các đối tượng khác	3.960.421.987	3.960.421.987	12.787.958.541	12.787.958.541
	66.661.934.832	**66.661.934.832**	**17.813.006.987**	**17.813.006.987**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.869.004.667	-	6.869.004.667	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.529.600.012	80.755.281.123	4.529.600.012	-	80.755.281.123
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.478.409.686	1.545.288.917	2.756.126.154	-	267.572.449
- Các loại thuế khác	-	119.869.876	1.764.038.741	862.194.630	-	1.021.713.987
	-	**12.996.884.241**	**84.064.608.781**	**15.016.925.463**	**-**	**82.044.567.559**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Chi phí lãi vay	-	43.916.667
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS	4.018.723.573	9.910.512.483
Trích trước chi phí dịch vụ phải trả Công ty Cổ phần CT&T	*730.525.218*	-
Trích trước chi phí dịch vụ phải trả Marvel Media Sdn BHd	-	*2.380.412.083*
Trích trước chi phí dịch vụ phải trả đối tượng khác	*3.288.198.355*	*7.530.100.400*
- Trích trước phí bản quyền	699.228.507	1.013.197.750
- Chi phí phải trả khác	16.536.113.376	4.508.601.039
	21.254.065.456	**15.476.227.939**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.612.084.311	2.799.344.311
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	195.404.000	56.200.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.039.118.750	1.052.006.250
- Các khoản phải trả phải nộp khác	25.962.349.001	538.467.442
Phải trả thù lao công việc từ việc bán cổ phần theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	*25.900.000.000*	-
Phải trả khác	*62.349.001*	*538.467.442*
	29.808.956.062	**60.590.222.003**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	549.017.469	356.995.900
	549.017.469	**356.995.900**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**203.930.000.000**	**239.364.150.000**	**(111.200.000)**	**1.723.420.259**	**152.223.787.220**	**597.130.157.479**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	57.248.178.582	57.248.178.582
Tăng khác	-	-	-	-	349.972.488	349.972.488
Chia cổ tức	-	-	-	-	(81.556.000.000)	(81.556.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**203.930.000.000**	**239.364.150.000**	**(111.200.000)**	**1.723.420.259**	**128.265.938.290**	**573.172.308.549**
Số dư đầu kỳ này	**203.930.000.000**	**239.364.150.000**	**(111.200.000)**	**1.723.420.259**	**128.265.938.290**	**573.172.308.549**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	322.974.837.093	322.974.837.093
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(7.878.384.695)	(7.878.384.695)
Số dư cuối kỳ này	**203.930.000.000**	**239.364.150.000**	**(111.200.000)**	**1.723.420.259**	**443.362.390.688**	**888.268.760.947**

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 mức tối đa bằng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2016, nhưng không vượt quá 2,34 tháng lương thực hiện bình quân năm 2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
NTT Docomo Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
Yellow Star Investment 6 Pte.Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
Vốn góp của đối tượng khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	203.930.000.000	**100%**	**203.930.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	203.930.000.000	203.930.000.000
- *Vốn góp cuối kỳ*	203.930.000.000	203.930.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.393.000*	*20.393.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000*	*4.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.389.000*	*20.389.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	**1.723.420.259**

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	28.873,40	3.678,86
- Euro	EUR	156,55	172,93

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	44.519.363.636	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.157.266.154.991	1.638.454.015.305
	1.201.785.518.627	**1.638.454.015.305**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.509.181.818	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.154.453.202.793	1.593.986.888.810
	1.198.962.384.611	**1.593.986.888.810**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.035.181.824	8.764.274.475
Lãi từ bán các khoản đầu tư	444.487.815.751	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.510.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	498.630	39.883.658
Lãi chiết khấu thanh toán	905.383.159	-
	452.428.879.364	**15.314.158.133**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền vay	60.302.428	64.701.258
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	30.000.000.000
Chi phí thanh lý khoản đầu tư	45.518.013.239	-
	45.578.315.667	**30.064.701.258**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.187.280	24.777.114
Chi phí nhân công	4.322.886.419	5.851.557.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	536.039.240	92.539.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	859.444.624	1.109.433.521
Chi phí khác bằng tiền	857.385.570	1.051.450.140
	6.604.943.133	**8.129.757.945**

23. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	664.090.909	534.060.197
Thu nhập khác	-	12.177.919
	664.090.909	**546.238.116**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	403.730.118.216	22.133.060.710
Các khoản điều chỉnh tăng	46.287.400	-
- Chi phí không hợp lệ	*46.287.400*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.510.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	*(6.510.000.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	403.776.405.616	15.623.060.710
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**80.755.281.123**	**3.124.612.142**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.529.600.012	12.824.238.543
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.529.600.012)	(14.824.238.543)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**80.755.281.123**	**1.124.612.142**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.117.593	263.293.833
Chi phí nhân công	19.525.564.547	22.238.099.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.302.371.189	4.148.047.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.135.552.696.292	1.572.090.037.534
Chi phí khác bằng tiền	2.503.396.305	3.377.168.811
	1.161.058.145.926	**1.602.116.646.755**

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Kiên	Dương Thị Thương	Trần Bình Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG